**Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)**

*(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

 *Tờ số: …../Tổng số tờ …...*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)(1)

Số: …../… (2)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ...................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)...............................

Địa chỉ ..................................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………………...............…....................

Nguồn gốc lâm sản (3):...........................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):................... biển số/số hiệu phương tiện:......................;

Thời gian vận chuyển: ....... ngày; từ ngày .….tháng....năm .... đến ngày ..tháng....năm.....

Vận chuyển từ:.............................……đến: .........................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu,nhãn đánh dấu(4)** | **Tên gỗ** | **Số lượng** | **Kính thước** | **Khối lượng(m3) /trọng lượng**(kg) | **Ghi chú(5)** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu**) | **Dài****(m)** | **Rộng****(cm)** | **Đường kính/ chiều dày****(cm)** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | J |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cộng* |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê: ........

...........................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (6)**Vào sổ số: …/ …**(7)***(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |

 ***Ghi chú:***

(1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây;

(2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;

(5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;

(6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

**Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)**

*(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)*

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Tờ số: …../Tổng số tờ ….*  |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)*

Số: …../… (1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ...................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)................................

Địa chỉ ...................................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………...............................……….........

Nguồn gốc lâm sản (2) :..........................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: .... ngày; từ ngày .../tháng.../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm ...

Vận chuyển từ:..............................................……đến: ........................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên lâm sản** | **Nhóm loài (3)** | **Số lượng hoặc trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |
| *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng, trọng lượng từng loài thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê: ...........................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**Vào sổ số …/… (5)*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |
| ***Ghi chú:*** (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;(2) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, sau xử lý tịch thu, rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này; (3) Ghi thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu sốnào của CITES;(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này.(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.. |

**Mẫu số 04. Bảng kê lâm sản (Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)**

*(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)*

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Tờ số: …../Tổng số tờ ….*  |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)*

Số: …../… (1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)...............................

Địa chỉ ..................................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………..........................……………....

Nguồn gốc lâm sản (2):.........................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: .. ngày; từ ngày …./tháng.../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm...

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** | **Nhóm loài (3)** | **Số hiệu nhãn đánh dấu****(nếu có)** | **Số lượng** | **Trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *....* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:.............................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**Vào sổ số …/… (5)*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |
| ***Ghi chú:*** (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự của bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;(2) Ghi rõ nguồn gốc từ từ nhiên, nuôi trong nước, sau xử lý tịch thu hay nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán xuất ra theo quy định tại Thông tư này;(3) Ghi rõ thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài quy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu sốnào của CITES;(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận. |